

Số: 53/TB-UBND

P. Nguyễn Đại Năng, ngày 08 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

**V/v công khai thu nộp tiền thuê đất, chợ, đồ trên địa bàn phường Nguyễn
Đại Năng 6 tháng đầu năm 2025 và phương án thu năm 2025**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai; Nghị định 226/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế Thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

UBND phường Nguyễn Đại Năng thông báo công khai thu nộp tiền thuê đất, chợ, đồ trên địa bàn phường Nguyễn Đại Năng 6 tháng đầu năm 2025 và phương án thu năm 2025, như sau:

1. Hiện trạng:

Phường Nguyễn Đại Năng được hình thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Thái Thịnh; toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hiến Thành; toàn bộ diện tích tự nhiên quy mô dân số của xã Minh Hòa.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2024, Phường Nguyễn Đại Năng có tổng diện tích đất tự nhiên là 1740,44ha. Gồm: Diện tích đất thuộc nhóm đất nông nghiệp là: 1116,98ha (trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 305,89); Diện tích đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp là: 619,65ha; Diện tích đất thuộc nhóm đất chưa sử dụng là 3,82 ha.

UBND phường Nguyễn Đại Năng đã nhận bàn giao hồ sơ, danh sách thu tiền thuê đất, đồ, chợ của các xã, phường trước sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp (UBND phường Hiến Thành, UBND phường Thái Thịnh, UBND xã Minh Hòa).

2. Nội dung công khai

Công khai Danh sách thu nộp tiền thuê đất, chợ, đồ trên địa bàn phường Nguyễn Đại Nãng 6 tháng đầu năm 2025 và phương án thu năm 2025. (Danh sách kèm theo).

3. Mục đích công khai:

- Công khai thu, nộp các khoản thu tiền thuê đất, chợ, đồ trên địa bàn phường 6 tháng đầu năm 2025.
- Công khai phương án thu tiền thuê đất, chợ, đồ trên địa bàn phường năm 2025
- Thực hiện rà soát, lấy ý kiến phản ánh từ các hộ thuê đất, đồ, chợ trên địa bàn phường (nếu có).
- Làm căn cứ tổ chức thu tiền thuê đất, chợ, đồ trong tháng 10-11/2025 đảm bảo thời gian thu, kế hoạch thu năm 2025 của phường.

4. Hình thức công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử phường; Niêm yết tại trụ sở UBND phường; Niêm yết tại Hội trường các tổ dân phố trên địa bàn phường.

5. Thời gian công khai: 10 ngày, kể từ ngày ra thông báo.

Lưu ý: Qua thời gian trên UBND phường không nhận được phản hồi từ các cá nhân, người dân, đơn vị có liên quan, UBND phường thực hiện thu, xử lý các khoản thu, nộp theo quy định hiện hành.

Trên đây là nội dung Thông báo Công khai Danh sách thu nộp tiền thuê đất, chợ, đồ trên địa bàn phường Nguyễn Đại Nãng 6 tháng đầu năm 2025 và phương án thu năm 2025. UBND phường thông báo tới toàn thể người dân, các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức trên địa bàn theo dõi, giám sát, nếu có phản ánh, kiến nghị đề nghị liên hệ UBND phường (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chủ trì, trong giờ hành chính) để phối hợp giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Hoàn

DANH SÁCH CÔNG KHAI THU NỢP TIỀN THUẾ ĐẤT, CHỖ, ĐỒ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NÂNG SẦU THĂNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ PHƯƠNG AN THU NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 55/TB-UBND ngày 08/10/2025 của UBND phường Nguyễn Đại Nang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó			Trong đó			Đinh mức thu (ngàn)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(đ) Năm 2025	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Ghi chú
			Nam thực hiện	Nam kết thúc	Thời gian thực hiện	Địa chỉ Khu đất	Tổ dân phố	Tổng diện tích (m ²)								Diện tích (m ²)	Diện tích (sào)	
Tổng cộng																		
A Thái Thịnh																		
1	Đất Công Điền Cổ Hợp																	
1	Trần Văn Khang	20/12/2009	2012/2009	2038	29	Bãi ngoài núi một	Sơn Khê	8.424,00	8.424,00	23,40			9.500	15.561.000	16.631.000	32.192.000	32.187.000	5.000
2	Nguyễn Phan Lân	Số 04/HĐ	03/08/2009	2040	31	Bãi ngoài núi một	Sơn Khê	6.840,00	6.840,00	19,00			9.500	12.635.000	12.635.000	12.635.000	12.635.000	0
3	Trần Văn Trung	Số 02/HĐ	16/9/2009	2040	31	Bãi ngoài núi một	Sơn Khê	6.480,00	6.480,00	18,00			9.500	11.970.000	11.970.000	11.970.000	11.970.000	0
4	Vũ Hữu Hùng	Số 05/HĐ	03/08/2009	2040	31	Bãi ngoài núi một	Sơn Khê	6.840,00	6.840,00	19,00			9.500	12.635.000	12.635.000	12.635.000	12.635.000	0
5	Vũ Văn Chiêu	20/12/2009	2012/2009	2038	29	Bãi ngoài núi một	Sơn Khê	24.120,00	24.120,00	67,00			9.500	44.555.000	2.345.000	46.900.000	46.900.000	0
6	Nguyễn Văn Tuyền (Tân)	Số 03/H ĐGK	22/07/2024	2029	5	Bãi trong bên tổng	Tổng Xã	4.512,00	4.512,00	12,53			9.500	6.191.467	6.191.467	6.191.467	6.191.467	0
7	Nguyễn Văn Đức	16/6/2007	16/6/2007	2032	25	Bãi trong đồng nhỏ	Nhất Sơn	4.320,00	4.320,00	12,00			9.500	5.928.000	10.296.000	16.224.000	16.224.000	0
8	Trần Văn Thái	Số 29/H Đ	15/08/2022	2026	4	Địa sắt	Nhất Sơn	1.188,00	1.188,00	3,30			9.500	1.630.200		1.630.200		0
9	Nguyễn Tôn Duoc	Số 56/H Đ	15/08/2022	2026	4	Địa sắt	Nhất Sơn	3.240,00	3.240,00	9,00			9.500	4.446.000	4.446.000	4.446.000	4.446.000	0
10	Nguyễn Tôn Bình (Ban)	Số 06/H Đ	15/07/2024	2029	5	Địa sắt	Nhất Sơn	2.160,00	2.160,00	6,00			9.500	2.964.000		2.964.000		0
11	Trần Văn Đình	Số 40/H Đ	15/08/2022	2026	4	Địa của	Nhất Sơn	96,00	96,00	0,27			9.500	131.733		131.733		0
12	Trần Văn Sơn	Số 56/H Đ	15/08/2022	2026	4	Địa của	Nhất Sơn	300,00	300,00	0,83			9.500	411.667		411.667		0
13	Ngô Văn Mực (Phạm Thị Quyên)	Số 30/H Đ	15/08/2022	2026	4	Địa của	Nhất Sơn	666,00	666,00	1,85			9.500	913.900		913.900		0
14	Đinh Văn Tiến	Số 05/H Đ	18/07/2024	2029	5	Địa của	Nhất Sơn	1.620,00	1.620,00	4,50			9.500	2.223.000		2.223.000		0
15	Trần Văn Ké	Số 89/H Đ	15/08/2022	2026	4	Địa của	Nhất Sơn	2.606,40	2.606,40	7,24			9.500	3.576.560		3.576.560		0
16	Vũ Văn Ngân	Số 32/H Đ	15/08/2022	2026	4	Địa của	Nhất Sơn	2.736,00	2.736,00	7,60			9.500	3.754.400		3.754.400		0
17	Vũ Văn Hào (Trần Thị Liễu)	Số 88/H Đ	15/08/2022	2026	4	Địa của	Nhất Sơn	3.088,80	3.088,80	8,58			9.500	4.238.520		4.238.520		0
18	Trần Văn Đình	Số 75/H Đ	15/08/2022	2026	4	Đất lùn không trạm biến thế	Sơn Khê	247,68	247,68	0,69			9.500	339.872		339.872		0
19	Nguyễn Văn Ngọc	Số 109/H Đ	15/08/2022	2026	4			1.420,00	1.420,00	3,94			9.500	1.948.556	7.510.111	9.458.667	9.458.667	0
20	Trương Văn Hùng	Số 107/H Đ	15/08/2022	2026	4			2.368,80	2.368,80	6,58			9.500	3.250.520	3.079.440	6.329.960	3.079.000	3.250.960
21	Ngô Văn Thi	Số 41/H Đ	15/08/2022	2026	4	Địa của	Nhất Sơn	90,00	90,00	0,25			9.500	123.500		123.500		0
22	Trần Thị Mơ	Số 03/HĐGK-UBND, 30/06/2024	30/06/2024	2029	5	Nam Dương	Tổng Bằng	234,00	234,00	0,65			9.500	321.100		321.100		0
23	Nguyễn Thanh Diệp	Số 04/HĐGK-UBND, 30/06/2024	30/06/2024	2029	5	Mia Nhâm	Tổng Bằng	300,00	300,00	0,83			9.500	411.667		411.667		0
24	Phạm Thị Mượn	Số 68/H ĐGK	15/08/2022	2026	4	Địa của	Tổng Bằng	1.361,00	1.361,00	3,78			9.500	1.867.594		1.867.594		0
25	Phạm Thế Huỳnh	Số 52/H ĐGK	15/08/2022	2026	4	Mắc dưới	Tổng Bằng	5.032,80	5.032,80	13,98			9.500	6.906.120		6.906.120		0
26	Phạm Thị Thắm	Số 79/H ĐGK	15/08/2022	2026	4	Địa của	Tổng Bằng	5.580,00	5.580,00	15,50			9.500	7.657.000		7.657.000		0
27	Phạm Thị Thoa	Số 78/H ĐGK	15/08/2022	2026	4	Nam lan	Tổng Bằng	480,60	480,60	1,34			9.500	659.490	624.780	1.284.270	1.284.270	0
28	Trần Văn Cường (Nguyễn Thị Cúc)	Số 71/H ĐGK	15/08/2022	2026	4	Mắc dưới	Tổng Bằng	540,00	540,00	1,50			9.500	741.000		741.000		0
29	Nguyễn Tôn Xanh (Hào)	Số 96/H ĐGK	15/08/2022	2026	4	Địa của	Tổng Bằng	561,60	561,60	1,56			9.500	770.640		770.640		0
30	Nguyễn Thị Luyện	Số 53/H ĐGK	15/08/2022	2026	4	Địa của trên	Tổng Bằng	2.833,00	2.833,00	7,87			9.500	3.887.506		3.887.506		0

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó			Trong đó			Diện tích (m ²)	Diện tích (sào)	Định mức tiêu thụ (kg/sào)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(đ) Năm 2025	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Ghi chú
			Năm thực hiện	Năm kết thúc	Thời gian thực hiện	Địa chỉ Khu đất	Tổ dân phố	Tổng diện tích (m ²)										Diện tích (sào)	Định mức tiêu thụ (kg/sào)	
31	Nguyễn Phấn Đình	Số 28/H DGK	15/08/2022	2026	4	Nam địa chua	Tổng Bường		2.020,00	2.020,00	5,61		9.500	2.771.889		2.771.889	2.771.889	0	0	
32	Trần Thị Hạnh	Số 76/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa chua	Tổng Bường		1.843,00	1.843,00	5,12		9.500	2.529.006		2.529.006	2.529.006	0	0	
33	Trần Văn Nhân	Số 54/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa chua	Tổng Bường		7.657,00	7.657,00	21,27		9.500	10.507.106	9.954.100	20.461.206	20.462.000	-794	-1.000	
34	Phạm Thế Lập (Vợ Trần Thị Lai)	Số 64/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa chua	Tổng Bường		2.604,00	2.604,00	7,23		9.500	3.573.267		3.573.267	3.573.267	0	0	
35	Phạm Thế Lập (Vợ Trần Thị Lai)	Số 65/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa chua	Tổng Bường		1.440,00	1.440,00	4,00		9.500	1.976.000		1.976.000	1.976.000	0	0	
36	Nguyễn Tôn Hiền	Số 74/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa lang	Tổng Bường		1.920,00	1.920,00	5,33		9.500	2.634.667	2.496.000	5.130.667	2.496.000	2.634.667	2.635.000	
37	Phạm Thế Xoa	Số 77/H DGK	15/08/2022	2026	4	đia chua	Tổng Bường		1.411,20	1.411,20	3,92		9.500	1.936.480		1.936.480	1.936.480	0	0	
38	Phạm Thế Thắng	Số 09/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa chua	Tổng Bường		889,00	889,00	2,47		9.500	1.219.906		1.219.906	1.219.906	0	0	
39	Phạm Thế Hên	Số 95/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa chua	Tổng Bường		976,20	976,20	2,71		9.500	1.339.563		1.339.563	1.339.563	0	0	
40	Phạm Thế Tuyên	Số 34/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa chua	Tổng Bường		1.224,00	1.224,00	3,40		9.500	1.679.600		1.679.600	1.679.600	0	0	
41	Trần Văn Ấng	Số 21/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa chua	Tổng Bường		6.303,00	6.303,00	17,51		9.500	8.649.117		8.649.117	8.649.117	0	0	
42	Phạm Thế Nhỏ	Số 66/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa chua	Tổng Bường		648,00	648,00	1,80		9.500	889.200		889.200	889.200	0	0	
43	Phạm Thế Soan	Số 100/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa chua	Tổng Bường		1.789,20	1.789,20	4,97		9.500	2.455.180		2.455.180	2.455.180	0	0	
44	Nguyễn Tôn Sinh	Số 67/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa chua	Tổng Bường		2.232,00	2.232,00	6,20		9.500	3.062.800		3.062.800	3.062.800	0	0	
45	Nguyễn Phấn Đào	Số 26/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa chua	Tổng Bường		504,00	504,00	1,40		9.500	691.600	655.200	1.346.800	655.200	691.600	692.000	
46	Trần Văn Vong (Phong)	Số 93/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa sông	Tổng Bường		493,20	493,20	1,37		9.500	676.780		676.780	676.780	677.000		
47	Trần Công Trình	Số 63/H DGK	15/08/2022	2026	4	Đồng nội	Tổng Bường		112,00	112,00	0,31		9.500	153.689		153.689	153.689	0	0	
48	Trần Công Trình	Số 62/H DGK	15/08/2022	2026	4	Đồng nội	Tổng Bường		174,00	174,00	0,48		9.500	238.767		238.767	238.767	0	0	
49	Trần Anh Hoài	Số 61/H DGK	15/08/2022	2026	4	Đồng nội	Tổng Bường		100,00	100,00	0,28		9.500	137.222		137.222	137.222	0	0	
50	Trần Anh Hoài	Số 60/H DGK	15/08/2022	2026	4	Đồng nội	Tổng Bường		175,00	175,00	0,49		9.500	240.139		240.139	240.139	0	0	
51	Nguyễn Thị Liên	Số 44/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa Sắt	Nhất Sơn		393,00	393,00	1,09		9.500	539.283		539.283	539.283	0	0	
52	Trần Văn Sơn	Số 06/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa Sắt	Nhất Sơn		547,00	547,00	1,52		9.500	750.606	45.000	795.606		795.606	796.000	
53	Trần Văn Tinh (Nguyễn Thị Quyên)	Số 55/H DGK	15/8/2022	2026	4	Nương to	Nhất Sơn		396,00	396,00	1,10		9.500	543.400		543.400	543.400	0	0	
54	Trần Thị Thìa (Thuyền)	Số 80/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa Sắt	Nhất Sơn		1.030,00	1.030,00	2,86		9.500	1.413.389		1.413.389	1.413.389	1.413.000		
55	Nguyễn Ngọc Hiền(Công Ty Cp Nước)	Số 82/H DGK	15/08/2022	2026	4	Nương to	Nhất Sơn		270,00	270,00	0,75		9.500	370.500		370.500	370.500	0	0	
56	Ngô Văn Hùng (Thượn Chuyên)	Số 55/H DGK	15/08/2022	2026	4	Xứ dâng Địa Kênh	Nhất Sơn		1.080,00	1.080,00	3,00		9.500	1.482.000		1.482.000	1.482.000	1.482.000		
57	Trần Văn Lý (Vợ Trần Văn Giỏi)	Số 99/H DGK	15/08/2022	2026	4	Lang cao	Sơn Khê		760,00	760,00	2,11		9.500	1.042.889		1.042.889	1.042.889	0	0	
58	Trần Văn Khỏe	Số 35/H DGK	15/08/2022	2026	4	Lang cao	Sơn Khê		1.635,00	1.635,00	4,54		9.500	2.243.583		2.243.583	2.243.583	0	0	
59	Phạm Thị Vinh (Phung Văn Dũng)	Số 05/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa nước dưới	Sơn Khê		4.121,00	4.121,00	11,45		9.500	5.654.928	657.300	6.312.228		6.312.228	6.312.000	
60	Trần Văn Vinh	Số 50/H DGK	15/08/2022	2026	4	Lang cao	Sơn Khê		1.023,00	1.023,00	2,84		9.500	1.403.783		1.403.783	1.403.783	0	0	
61	Trần Thị Huệ	Số 91/H DGK	15/08/2022	2026	4	Lang cao	Sơn Khê		410,00	410,00	1,14		9.500	562.611	533.000	1.095.611	533.000	562.611	563.000	
62	Vũ Văn Vinh	Số 70/H DGK	15/08/2022	2026	4	Lang cao	Sơn Khê		1.383,00	1.383,00	3,84		9.500	1.897.783		1.897.783	1.897.783	0	0	
63	Trần Văn Hiền	Số 15/H DGK	15/08/2022	2026	4	Lang cao	Sơn Khê		1.033,00	1.033,00	2,87		9.500	1.417.506		1.417.506	1.417.506	0	0	
64	Vũ Ngọc Huy	Số 13/H DGK	15/08/2022	2026	4	Lang cao	Sơn Khê		432,00	432,00	1,20		9.500	592.800	561.600	1.154.400	1.154.000	400	0	
65	Trần Văn Dũng	Số 81/H DGK	15/08/2022	2026	4	Lang cao	Sơn Khê		417,60	417,60	1,16		9.500	573.040	542.880	1.115.920	1.115.920	0	0	

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó			Trong đó				Diện tích (sào)	Định mức thu (đồng/m2)	Định mức thu (sào)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(đ) Năm 2025	Ngữ lục năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Ghi chú	
			Nam thực hiện	Nam kết thúc	Thời gian thực hiện	Địa chỉ Khu đất	Tổ dân phố	Tổng diện tích (m2)	Diện tích (m ²)										Còn phải nộp	Còn phải nộp làm tròn		
66	Trần Văn Mạnh	Số 115/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	435,60	435,60	1,21		52	9.500	597.740		597.740		597.740	598.000			
67	Trần Thị Vi	Số 87/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	576,00	576,00	1,60		52	9.500	790.400		790.400		0	0			
68	Phùng Văn Đà	Số 86/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	932,00	932,00	2,39		52	9.500	1.278.911	2.221.267	3.500.178		3.500.178	3.500.000			
69	Trần Văn Vĩnh (Huế)	Số 48/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	784,80	784,80	2,18		52	9.500	1.076.920	1.020.240	2.097.160	2.097.160		0	0		
70	Trần Văn Ca	Số 16/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	460,80	460,80	1,28		52	9.500	632.320	599.040	1.231.360	1.231.360		0	0		
71	Trần Văn Lã	Số 12/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	813,60	813,60	2,26		52	9.500	1.116.440	1.057.680	2.174.120	2.174.120		2.174.120	2.174.000		
72	Trần Văn Vang	Số 98/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	363,30	363,30	1,01		52	9.500	498.528		498.528	498.528		0	0		
73	Trần Văn Giảng	Số 97/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	684,00	684,00	1,90		52	9.500	938.600		938.600	938.600		0	0		
74	Vũ Văn Thành	Số 22/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	1.879,00	1.879,00	5,22		52	9.500	2.578.406		2.578.406	2.578.406		0	0		
75	Vũ Văn Bích	Số 55/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	936,00	936,00	2,60		52	9.500	1.284.400		1.284.400	1.284.400		0	0		
76	Trần Văn Thìn	Số 14/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	637,20	637,20	1,77		52	9.500	874.380		874.380	874.380		0	0		
77	Vũ Văn Hiến	Số 04/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	663,20	663,20	1,84		52	9.500	910.058		910.058	910.058		0	0		
78	Trần Văn Thắng (Bé)	Số 10/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	403,20	403,20	1,12		52	9.500	553.280		553.280	553.280		0	0		
79	Trần Văn Vinh	Số 08/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	1.710,00	1.710,00	4,75		52	9.500	2.346.500		2.346.500	2.346.500		0	0		
80	Trần Văn Việt (Phùng Thị Hiền)	Số 105/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	482,40	482,40	1,34		52	9.500	661.960	1.149.720	1.811.680	1.150.000	661.680	662.000			
81	Trần Văn Von (Bên)	Số 23/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	414,00	414,00	1,15		52	9.500	568.100	538.200	1.106.300		1.106.300	1.106.000			
82	Trần Văn Thịnh	Số 73/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	5.040,00	5.040,00	14,00		52	9.500	6.916.000		6.916.000	6.916.000		0	0		
83	Trần Xuân Mọc	Số 26/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Sơn Khê	396,00	396,00	1,10		52	9.500	543.400	514.800	1.058.200	1.058.200		0	0		
84	Nguyễn Xuân Phong	Số 103/H DGK	15/08/2022	2026	4	Làng cao	Nhất Sơn	2.636,00	2.636,00	7,32		52	9.500	3.617.178	482.467	4.099.645		4.099.645	4.100.000			
85	Nguyễn Xuân Tề	Số 42/H DGK	15/08/2022	2026	4	Khu đồng nội	Nhất Sơn	864,00	864,00	2,40		52	9.500	1.185.600		1.185.600	1.185.600		0	0		
86	Vũ Thị Xung (Chàng Phạm Văn Khánh)	Số 24/H DGK	15/08/2022	2026	4	Đòng Mo	Tổng Bường	1.440,00	1.440,00	4,00		52	9.500	1.976.000		1.976.000	1.976.000		0	0		
87	Phạm Hồng Tân (Vũ Vũ Thị Uyên)	Số 37/H DGK	15/08/2022	2026	4	Mộc dưới	Tổng Bường	2.878,00	2.878,00	7,99		52	9.500	3.949.256		3.949.256	3.949.256		0	0		
88	Vũ Thị Biên	Số 33/H DGK	15/08/2022	2026	4	Mộc dưới	Tổng Bường	1.548,00	1.548,00	4,30		52	9.500	2.124.200		2.124.200	2.124.200		0	0		
89	Vũ Ngọc Đẩu (Vũ Văn Bính)	Số 02/H DGK	15/08/2022	2026	4	Mộc dưới	Tổng Bường	2.880,00	2.880,00	8,00		52	9.500	3.952.000		3.952.000		3.952.000	3.952.000			
90	Phạm Văn Lân	Số 45/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa sát	Nhất Sơn	468,00	468,00	1,30		52	9.500	642.200		642.200	642.200		0	0		
91	Phạm Tiến Dũng	Số 47/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa sát	Nhất Sơn	387,00	387,00	1,08		52	9.500	531.050		531.050	531.050		0	0		
92	Trương Quốc Thái	Số 94/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa sát	Nhất Sơn	2.163,00	2.163,00	6,01		52	9.500	2.968.117	2.811.900	5.780.017	5.780.017		0	0		
93	Trần Văn Tiến	Số 85/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa sát	Nhất Sơn	1.683,00	1.683,00	4,68		52	9.500	2.309.450		2.309.450	2.309.450		0	0		
94	Lê Thị Tinh	Số 11/H DGK	15/08/2022	2026	4	Bãi trong bên tổng	Nhất Sơn	3.604,00	3.604,00	10,01		52	9.500	4.945.489	8.589.533	13.535.022	13.535.000	22	0	0		
95	Trần Đình Tiến	Số 46/H DGK	15/08/2022	2026	4	Đuớc địa nước	Tổng Bường	342,00	342,00	0,95		60	9.500	541.500		541.500	541.500		0	0		
96	Phạm Thị Mai	Số 51/H DGK	15/08/2022	2026	4	Đuớc địa nước	Tổng Bường	200,00	200,00	0,56		60	9.500	316.667		316.667		316.667	317.000			
97	Đinh Văn Tiếp	Số 03/H DGK	15/08/2022	2026	4	Ràng soạn thuốc	Tổng Xã	1.800,00	1.800,00	5,00		52	9.500	2.470.000		2.470.000	2.470.000		0	0		
98	Nguyễn Văn Hậu	Số 55/H DGK	15/08/2022	2026	4	Bãi bãi ao Đường	Tổng Xã	648,00	648,00	1,80		52	9.500	889.200		889.200	889.200		0	0		
99	Nguyễn Phần Dân	Số 69/H DGK	15/08/2022	2026	4	Bãi bãi ao Đường	Tổng Bường	468,00	468,00	1,30		52	9.500	642.200		642.200	642.200		0	0		
100	Vũ Văn Thành	Số 38/H DGK	15/08/2022	2026	4	Địa núi	Sơn Khê	1.080,00	1.080,00	3,00		52	9.500	1.482.000		1.482.000	1.482.000		1.482.000	1.482.000		

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó		Địa chỉ Khu đất	Trong đó		Định mức thu thuế	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(0) Năm 2025	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (0)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Ghi chú
			Nam thực hiện	Thời gian thực hiện		Tổng diện tích (m2)	Diện tích (ha)								Còn phải nộp hạn tròn	Còn phải nộp hạn tròn	
101	Dương Hồ Phương	Số 102/H ĐGK	2026	4	Trại trường cũ (thu 6 hàng cuối)	Sơn Khê	1.170,00	3,25	9.500	1.605.500		1.605.500		1.605.500		1.606.000	
102	Nguyễn Văn Chung	Số 112/H ĐGK	2026	4	Bãi người dề	Nhất Sơn	1.400,00	3,89	9.500	1.921.111	3.336.667	5.257.778	3.337.000	1.920.778		1.921.000	
103	Vũ Thị Dung	Số 07/H ĐGK	2026	4	Đia núi	Sơn Khê	1.929,60	5,36	9.500	2.647.840		2.647.840		2.647.840		2.648.000	
104	Nguyễn Thị Hoàn	Số 104/H ĐGK	2026	4	Đia núi	Sơn Khê	374,00	1,04	9.500	513.211	486.200	999.411		999.411		999.000	
105	Vũ Văn Khoa	Số 57/H ĐGK	2026	4	Đia núi	Sơn Khê	859,00	2,39	9.500	1.178.739		1.178.739		1.178.739		1.179.000	
106	Nguyễn Xuân Huy	Số 25/H ĐGK	2026	4	Đất rừng	Tổng Xã	540,00	1,50	9.500	741.000		741.000		741.000	0	0	
107	Đinh Thị Nga	Số 11/H ĐGK	2026	4	Đia Chùa	Tổng Phường	5.190,00	14,42	9.500	10.956.667	10.380.000	21.336.667		21.336.667	21.336.667	21.337.000	
108	Phạm Thế Bích		2026	4			936,00	2,60	9.500	0		0		0	0	0	
109	Vũ Văn Dầy	Số 55/H ĐGK	2026	4			504,00	1,40	9.500	691.600	655.200	1.346.800		1.346.800	1.347.000	0	
110	Trần Văn Khanh	Số 58/H ĐGK	2026	4	Đia cửa	Tổng Xã	360,00	1,00	9.500	494.000		494.000		494.000	0	0	
111	Phạm Trọng Bẩy	Số 02/H ĐGK	2025	1	Đia sắt	Nhất Sơn	1.252,00	3,48	9.500	1.651.944		1.651.944	1.651.944	1.651.944	0	0	
112	Trần Xuân Kịch	Số 05/HĐGK	2030	5		Nhất Sơn	440,00	1,22	9.500	603.778		603.778	602.680		1.098	1.000	
113	Phạm Thế Huy	Số 02/H Đ			Bãi người núi một	Sơn Khê	3.816,00	10,60	9.500	5.236.400		5.236.400		5.236.400	0	0	
114	Nguyễn Xuân Chính	Số 07 /HĐGK	2025	5	Đia Cửa	Tổng Xã	468,00	1,30	9.500	642.200		642.200	642.200	642.200	0	0	
115	Nguyễn Xuân Chính	Số 59/HĐGK	2025	5	Thôn Đàng	Tổng Xã	252,00	0,70	9.500	345.800		345.800		345.800	0	0	
116	Trần Văn Lương	Số 59/HĐGK	2026	4	Cầu Tổng	Tổng Xã	70,00	0,19	9.500	1.426.056		1.426.056	96.056	1.330.000	1.330.000		
117	Nguyễn Văn Hùng	Số 19/HĐGK	2026	4	Cầu Tổng	Tổng Xã	75,00	0,21	9.500	1.527.917		1.527.917		1.527.917	0	0	
118	Đinh Văn Diệp	Số 18/HĐGK	2026	4	Cầu Tổng	Tổng Xã	81,00	0,23	9.500	1.650.150	1.563.300	3.213.450	1.563.000	1.650.450	1.650.000		
119	Đinh Thanh Long (Nguyễn Thị Phức)	Số 72/HĐGK	2026	4	Cầu Tổng	Tổng Xã	70,00	0,19	9.500	1.426.056		1.426.056	90.056	1.336.000	1.336.000		
120	Phạm Thế Bân (Đinh Thị Xuân)	Số 43/HĐGK	2026	4	Đia Chùa	Tổng Phường	576,00	1,60	9.500	790.400		790.400		790.000	400	0	
121	Vũ Mạc Thái Thế(Vũ Nguyễn Phan Thiệp (Vũ Trần Thị Nhị)	Số 36/HĐGK	2026	4	Đia Chùa	Tổng Phường	360,00	1,00	9.500	494.000		494.000		494.000	0	0	
122	Nguyễn Tôn Tiếp		2026	4	Đia Chùa	Tổng Phường	360,00	1,00	9.500	494.000		494.000		494.000		494.000	
123	Đất công điền không có hợp đồng	Số 39/HĐGK	2026	4	Đia Chùa	Tổng Phường	540,00	1,50	9.500	741.000	0	741.000		741.000	741.000		
124	Tổng xã						12.985,60	26,19		12.940.056		12.940.056	11.383.440	1.556.616	1.557.000		
125	Tổng Phường						589,00	0,00	9.500	0		0		0	0	0	
126	Tổng Phường						1.815,00	2,45	9.500	1.210.300		1.210.300	885.000	325.300	325.000		
127	Nhất Sơn						7.148,00	15,09	9.500	7.452.539		7.452.539	6.222.000	1.230.539	1.231.000		
128	Sơn Khê						503,00	1,40	9.500	690.228		690.228	690.000	228	0	0	
B	Hiền Thành						2.930,60	7,26	9.500	3.586.989		3.586.989	3.586.440	549	1.000		
	Đất Công Điền Cơ Hợp Đồng						318.815,00	885,60		405.554.300	210.680.200	616.234.500	313.322.750	302.912.950	302.913.000		
129	1 Trương Văn Học	01	08/01/2023	31/07/2023	5	Áo ông Nguyễn cũ	1.350,00	3,75	600	810.000	2.615.200	3.425.200		3.425.200	3.425.000	3.425.000	
130	2 Trương Văn Luyện	03	01/11/2021	31/12/2025	5	Áo	151,00	0,42	600	90.600		90.600	90.600	0	0		
131	3 Trương Văn Luyện	02	01/11/2021	31/12/2025	5	Áo	1.188,00	3,30	600	712.800		712.800	713.400	0	0		
132	4 Trương Văn Tuyền	04	01/11/2021	31/12/2025	5	Khu trại Huyện Tùng	972,00	2,70	600	583.000	583.000	1.166.000	874.500	291.500	292.000		

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó			Trong đó			Định mức thu thuế (đồng/m2)	Định mức thu thuế (tỷ/năm)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(0) Năm 2025	Ngập kế năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Ghi chú
			Năm thực hiện	Năm kết thúc	Thời gian thực hiện	Đặc chỉ Khu đất	Tổ dân phố	Tổng diện tích (m2)	Diện tích tính thuế (m²)	Diện tích (số)	Thu (đồng/m2)	Thu (tỷ/năm)						Còn phải nộp năm 2025	Ghi chú
133	5 Nguyễn Văn Thanh	05	01/01/2021	31/12/2025	5	khu vườn vải cũ	Huyện Tung	2.844,00	2.844,00	7,90	900		2.560.000	1.280.000	3.840.000	2.291.750	1.548.250	1.548.000	
134	6 Nguyễn Văn Ba (Ngô Văn Quang)	06	01/11/2021	31/12/2025	5	khu vườn vải cũ	Huyện Tung	1.452,00	1.452,00	4,03	900		1.307.000	1.307.000	2.614.000		2.614.000	2.614.000	
135	7 Quan Thị Vinh	07	01/11/2021	31/12/2025	5	Đàn Hà		828,00	828,00	2,30	400		331.000	240.000	331.000	166.000	165.000	165.000	
136	8 Mạc Văn Thủy (Dù)	18	01/11/2021	31/12/2025	5	Ao		100,00	100,00	0,28	600		60.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
137	9 Mạc Văn Đập	17	01/11/2021	31/12/2025	5	Ao ông Lắm cũ		720,00	720,00	2,00	1.000		720.000	1.440.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000	
138	10 Hoàng Văn Nghĩa (Trần Thị Quý)	14	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		252,00	252,00	0,70	1.000		252.000	1.288.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	
139	11 Hoàng Văn Nghĩa (Nguyễn Văn Tâm)	15	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao ông Đức		540,00	540,00	1,50	1.000		540.000	1.080.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	
140	12 Trần Văn Lâm	03	01/11/2021	31/12/2025	5	Ao ông Lắm cũ		1.188,00	1.188,00	3,30	600		712.800	712.800	712.800	712.800	712.800	713.000	
141	13 Ngô Văn Hoa	10	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		288,00	288,00	0,80	350		100.800	200.000	300.800	300.800	300.800	301.000	
142	14 Trương Văn Như (Trương Văn Cường)	08	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		450,00	450,00	1,25	600		270.000	1.080.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	
143	15 Trần Văn Sủy	13	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		450,00	450,00	1,25	600		270.000		270.000	270.000	0	0	
144	16 Hoàng Văn Sỹ	22	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		684,00	684,00	1,90	600		410.400	820.800	1.231.200	1.231.200	1.231.000	1.231.000	
145	17 Mạc Trung Sỹ	18	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		306,00	306,00	0,85	600		184.000		184.000	184.000	184.000	184.000	
146	18 Trần V An Mạnh	27	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		684,00	684,00	1,90	600		410.000		410.000	410.000	410.000	410.000	
147	19 Trương Văn Cường (Bé)	09	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		1.764,00	1.764,00	4,90	1.000		1.764.000	2.511.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	4.275.000	
148	20 Trần Hồng Quân (Trần Văn Hải)	11	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		252,00	252,00	0,70	600		151.000	151.000	302.000	302.000	302.000	302.000	
149	21 Hoàng Văn Hòa	17	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		504,00	504,00	1,40	600		302.400	929.600	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	
150	22 Nguyễn Văn Mạnh	16	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		432,00	432,00	1,20	1.000		432.000	432.000	864.000	864.000	864.000	864.000	
151	23 Trương Văn Mạnh	21	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		324,00	324,00	0,90	1.000		324.000	1.656.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
152	24 Mạc Văn Ngọc (Mạc Xuân Thọ)	12	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		1.523,00	1.523,00	4,23	1.000		1.523.000	2.284.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000	3.807.000	
153	25 Nguyễn Văn Thiết	6	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		358,00	358,00	0,99	600		215.000		215.000	108.000	107.000	107.000	
154	26 Trương Hồng Sơn (Đương Thị Ái)	19	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		216,00	216,00	0,60	600		130.000	130.000	260.000	260.000	0	0	
155	27 Vũ Văn An	123	01/01/2025	31/12/2029	5	khu đất bãi ngoài đê Mỹ Đông		2.100,00	2.100,00	5,83		40	2.215.400	2.592.000	4.807.400	2.592.000	2.215.400	2.215.000	
156	28 Vũ Văn Đào	46	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		144,00	144,00	0,40	600		86.400		86.400	87.000		0	
157	29 Nguyễn Sơn Dương	50	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao cá Bặc Hồ		1.440,00	1.440,00	4,00	600		864.000		864.000	594.000	270.000	270.000	
158	30 Nguyễn Sơn Dương	51	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		540,00	540,00	1,50	600		324.000		324.000	324.000	324.000	324.000	
159	31 Nguyễn Văn Sủy (Trương Thị Bích)	30	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		158,00	158,00	0,44	1.000		158.000	158.000	316.000	316.000	316.000	316.000	
160	32 Nguyễn Trung Kiên (Nguyễn Phúc Hải)	48	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		160,00	160,00	0,44	600		96.000	96.000	192.000	192.000	192.000	192.000	
161	33 Nguyễn Xuân Thiện	33	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		850,00	850,00	2,36	1.000		850.000		3.042.800	3.042.800	3.043.000	3.043.000	
162	34 Nguyễn Xuân Thiện	32	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		500,00	500,00	1,39	600		300.000	2.192.800	300.000	300.000	300.000	300.000	
163	35 Nguyễn Xuân Thiện	31	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		572,00	572,00	1,59	600		343.200		343.200	343.200	343.000	343.000	
164	36 Tống Anh Văn	37	01/11/2021	31/12/2025	5	Ao		432,00	432,00	1,20	600		259.000		259.000	259.000	259.000	259.000	
165	37 Nguyễn Văn Nhân	53	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		216,00	216,00	0,60	600		130.000	510.000	640.000	640.000	640.000	640.000	
166	38 Trần Văn Dân	40	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		180,00	180,00	0,50	600		108.000	108.000	216.000	216.000	216.000	216.000	
167	39 Hoàng Văn Tư	35	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		659,00	659,00	1,83	600		395.400	790.800	1.186.200	1.186.200	1.186.200	1.186.000	

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Năm thực hiện	Trong đó:		Địa chỉ Khu đất	Tổ dân phố	Tầng diện tích (m2)	Diện tích (hàng ha (m²))	Diện tích (sào)	Định mức thu (đồng/m2)	Định mức thu (ha/sào)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(đ) Năm 2025	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Ghi chú
				Nhan kết thúc	Thời gian thực hiện														Còn phải nộp làm tròn		
168	Nguyễn Văn Kiên	34	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu bãi Phạm Xá		5.807,00	5.807,00	16,13	500			2.903.500		2.903.500	1.452.000	1.451.500	1.452,000		
169	Nguyễn Văn Chính	41	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao		194,00	194,00	0,54	600			116.400	116.400	232.800		232.800	233,000		
170	Nguyễn Tiến Dũng	28	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao và vườn thùa		612,00	612,00	1,70	600			367.000	367.000	734.000		734.000	734,000		
171	Nguyễn Văn Chiến	52	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		358,00	358,00	0,99	600			215.000	1.260.000	1.475,000		1.475.000	1.475,000		
172	Nguyễn Văn Thái	43	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		443,00	443,00	1,23	700			310.100	310.100	620.200		620.200	620,000		
173	Nguyễn Văn Thanh	42	01/01/2021	31/12/2025	5	đất trồng cây hàng năm		144,00	144,00	0,40	500			72.000	72.000	144,000		144.000	144,000		
174	Nguyễn Văn Hải	36	01/01/2025	31/12/2030	5	Khu Làng Hò		16.920,00	16.920,00	47,00		40	9.500	17.860.000		17.860.000	8.930.000	8.930.000	8.930,000		
175	Nguyễn Văn Thái	29	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		756,00	756,00	2,10	1.000			756.000	1.512.000	2.268.000		2.268.000	2.268,000		
176	Hoàng Bà Mân	45	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		396,00	396,00	1,10	600			237.600	237.600	475.200	475.200	0	0		
177	Hoàng Bà Đơn	39	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		190,00	190,00	0,53	600			114.000	114.000	228.000	114.000	114.000	114,000		
178	Hoàng Văn Thâm	49	01/01/2021	31/12/2025	5	đất trồng cây hàng năm		61,00	61,00	0,17	1.000			61.000	61.000	122.000		122.000	122,000		
179	Vũ Văn Duy	38	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu công đồng Đình		360,00	360,00	1,00	500			180.000	180.000	360.000		360.000	360,000		
180	Hoàng Tiến Mạnh	37	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao ông Bảy cũ		85,00	85,00	0,24	600			51.000		51.000		51.000	51,000		
181	Trần Văn Trường	47	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		173,00	173,00	0,48	600			104.000	104.000	208.000		208.000	208,000		
182	Trương Văn Sơn	56	01/01/2025	31/12/2029	5	Ao ông Rung cũ		947,00	947,00	2,63		30	9.500	750.000		750.000	375.000	375.000	375,000		
183	Nguyễn Văn Thường (Tham)	205	03/01/2023	28/02/2028	5	Khu giáp Nghè	Nam Hà	107,00	107,00	0,30				6.000.000	29.000.000	35.000.000	15.000.000	20.000.000	20.000,000		
184	Dương Văn Giáp	185	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		1.332,00	1.332,00	3,70	800			1.065.600	1.065.600	2.131.200	1.065.600	1.065.600	1.066,000		
185	Trần Văn Cùn	199	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		328,00	328,00	0,91	600			197.000	197.000	394.000		394.000	394,000		
186	Vũ Văn Toàn	183	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		1.692,00	1.692,00	4,70	600			1.015.000	1.015.000	2.030.000		2.030.000	2.030,000		
187	Bùi Thị Nghiên	192	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		432,00	432,00	1,20	600			259.200		259.200		259.200	259,000		
188	Hoàng Thị Chính	196	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		252,00	252,00	0,70	600			151.200	151.200	302.400		302.400	302,000		
189	Phạm Văn Kỳ	203	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu công hai ngàn		1.500,00	1.500,00	4,17	500			750.000	1.653.000	2.403.000	2.211.500	191.500	192,000		
190	Phạm Văn Kỳ	200	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu công hai ngàn		612,00	612,00	1,70	600			367.000		367.000		367.000	367,000		
191	Đinh Văn Quý	188	07/01/2020	31/06/2025	5	Ao	Huyện Tung	972,00	972,00	2,70	600			583.200	583.200	1.166.400		1.166.400	1.166,000		
192	Đinh Văn Đang	175	01/01/2023	31/12/2027	5	Nam trung tu ngàn giáp đằm		2.000,00	2.000,00	5,56	330			660.000		3.510.000	3.450.000	60.000	60,000		
193	Đinh Văn Đang	176	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu Trại Vít		1.080,00	1.080,00	3,00	500			540.000	2.850.000	540.000		540.000	540,000		
194	Phạm Văn Bửu	104	01/11/2021	31/12/2025	5	Khu công hai ngàn Huyện Tung		1.764,00	1.764,00	4,90	600			1.058.000	2.194.000	3.252.000	2.723.000	529.000	529,000		
195	Đinh Văn Mây	197	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		486,00	486,00	1,35	1.000			486.000	486.000	972.000		972.000	0	0	
196	Đinh Văn Viên	182	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu công Cỏ Cỏ		1.620,00	1.620,00	4,50	600			972.000	486.000	1.458.000	972.000	486.000	486,000		
197	Đinh Văn Diên	181	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu công Cỏ Cỏ		1.620,00	1.620,00	4,50	600			972.000		972.000		486.000	486,000		
198	Đinh Văn Cùn (Lô)	193	01/01/2023	31/12/2027	5	Ao		990,00	990,00	2,75	1.000			990.000	550.000	1.540.000		1.540.000	1.540,000		
199	Đinh Văn Bè	173	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu Trại Vít		3.096,00	3.096,00	8,60	600			1.858.000		1.858.000	629.000	1.229.000	1.229,000		
200	Mạc Văn Xuyên	179	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu Trại Vít		792,00	792,00	2,20	600			475.000		475.000	475.000	0	0		
201	Lê Thị Thường (Yêu)	189	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu Trại Vít		2.952,00	2.952,00	8,20	600			1.771.000	5.410.000	7.181.000	4.500.000	2.681.000	2.681,000		
202	Phạm Thị Hạnh (Trần)	177	01/01/2024	31/12/2025	2	Khu Trại Vít		1.584,00	1.584,00	4,40	600			950.000		950.000	475.000	475.000	475,000		

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó			Địa chỉ Khu đất	Tổ dân phố	Tổng diện tích (m2)	Diện tích (m ²)	Diện tích (sào)	Định mức thu (đồng/m2)	Định mức thu (kg/sào)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(đ) Năm 2025	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Ghi chú		
			Năm thực hiện	Năm kết thúc	Thời gian thực hiện														Còn phải nộp lần tròn				
203	Đinh Văn Ban	190	03/01/2024	31/12/2025	2	Khu đất bãi ngoài đê		1.440,00	1.440,00	4,00	600			864.000	2.937.200	3.801.200	2.937.200	864.000					
204	Đinh Văn Ban	202	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu công Vĩt		8.352,00	8.352,00	23,20	600			5.011.200		5.011.200	2.937.600	2.073.600	2.074.000				
205	Trần Văn Đài	201	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu Trại Vĩt		3.960,00	3.960,00	11,00	700			2.772.000	2.772.000	5.544.000	4.158.000	1.386.000	1.386.000				
206	Trần Văn Toàn	186	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu bãi ngoài công Vĩt		6.120,00	6.120,00	17,00	700			4.284.000	6.426.000	10.710.000	8.568.000	2.142.000	2.142.000				
207	Đinh Văn Đăng	198	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu Trại Vĩt		378,00	378,00	1,05	700			265.000	265.000	530.000		530.000	530.000				
208	Nguyễn Văn Quý	195	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu Trại Vĩt		828,00	828,00	2,30	600			497.000	994.000	1.491.000		1.491.000	1.491.000				
209	Đinh Văn Trọng	178	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu bãi ngoài đê An Thủy		1.080,00	1.080,00	3,00	1.000			1.080.000		1.080.000	1.080.000	0	0				
210	Đinh Văn Yên	184	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu công Địa phủ		720,00	720,00	2,00	600			432.000	496.000	928.000	648.000	280.000	280.000				
211	Phạm Thị Khuí (Uyên)	191	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu ao dân Trung và công Địa Phủ		5.910,00	5.910,00	16,42	600			3.546.000	3.558.000	7.104.000	5.531.000	1.773.000	1.773.000			Đã vụ mua 2022	
212	Trương Văn Sơn (Song)	174	06/01/2025	31/05/2030	5	Khu Trại Vĩt		900,00	900,00	2,50	600			540.000		540.000	270.000	270.000	270.000			Song chuyển cho Sơn thu mức	
213	Trần Thị Mỹ (Sang)	180	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu Cầu Mỏ		315,00	315,00	0,88	600			189.000		189.000	189.000	0	0				
214	Nguyễn Văn Như	194	01/01/2021	31/12/2025	5	ao		109,00	109,00	0,30	600			65.000	130.000	195.000		195.000	195.000			thu từ vụ mùa 2025	
215	Đinh Văn Vương	171	06/01/2025	31/05/2030	5	Ao khu công an y tế		900,00	900,00	2,50		30	9.500	712.500		712.500		712.500	713.000				
216	Nhà Chung (Tao Văn Đai)	182	01/01/2021	31/12/2025	5	ao	An Thủy		2.052,00	2.052,00	5,70	300			615.000	615.000	1.230.000		1.230.000	1.230.000			
217	89 Nhà Chung (Tao Văn Đai)	181	01/01/2021	31/12/2025	5	dất trồng cây hàng năm	An Thủy		1.584,00	1.584,00	4,40	200			317.000	317.000	634.000		634.000	634.000			
218	90 Chùa An Thủy (Nguyễn Văn Lê)	164	01/01/2021	31/12/2025	5	dất trồng cây hàng năm	An Thủy		1.900,00	1.900,00	5,28	300			570.000	570.000	1.140.000		1.140.000	1.140.000			
219	91 Chùa An Thủy (Nguyễn Văn Lê)	165	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao	An Thủy		1.440,00	1.440,00	4,00	200			288.000	288.000	576.000		576.000	576.000			
220	92 Hồ Phạm (Phạm Văn Khoa)	172	01/01/2021	31/12/2025	5	Ao			540,00	540,00	1,50	300			162.000		162.000		162.000	162.000			
221	93 Hồ Phạm (Phạm Văn Khoa)	173	01/01/2021	31/12/2025	5	dất trồng cây hàng năm			468,00	468,00	1,30	400			187.200		187.200		187.200	187.000			
222	94 Bùi Thị Lan	161	01/01/2021	31/12/2025	5	quang công Tung			972,00	972,00	2,70	600			583.000	583.000	1.166.000	583.000	583.000	583.000			
223	95 Bùi Thị Lan	162	01/01/2021	31/12/2025	5	dất bãi ngoài đê công Vĩt			2.520,00	2.520,00	7,00	300			756.000	756.000	1.512.000	756.000	756.000	756.000			
224	96 Bùi Thị Lan	163	01/01/2021	31/12/2025	5	dất bãi ngoài đê công Vĩt			7.092,00	7.092,00	19,70	700			4.964.000	5.354.000	10.318.000	5.354.000	4.964.000	4.964.000			
225	97 Phạm Văn Thuận	176	01/01/2021	31/12/2025	5	dất bãi ngoài đê công Vĩt			5.292,00	5.292,00	14,70	300			1.588.000	794.000	2.382.000	1.588.000	794.000	794.000			
226	98 Phạm Văn Bình	174	01/01/2021	31/12/2025	5	dất bãi ngoài đê			5.508,00	5.508,00	15,30	800			4.406.000		4.406.000	2.203.000	2.203.000	2.203.000			
227	99 Nguyễn Văn Viên	157	01/01/2022	31/12/2027	5	dất bãi ngoài đê An Thủy			4.320,00	4.320,00	12,00	800			3.456.000	4.833.000	8.289.000	6.561.000	1.728.000	1.728.000			
228	100 Nguyễn Văn Viên	52	01/11/2021	31/12/2025	5	Khu Trại Vĩt			8.100,00	8.100,00	22,50	700			5.670.000		5.670.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000			
229	101 Hoàng Văn Đoàn	184	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu vườn sang			3.240,00	3.240,00	9,00	1.000			3.240.000	1.620.000	4.860.000	3.240.000	1.620.000	1.620.000			
230	102 Nguyễn Văn Dũng	169	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu vườn sang			3.240,00	3.240,00	9,00	1.000			3.240.000	1.620.000	4.860.000	3.240.000	1.620.000	1.620.000			
231	103 Trương Văn Hanh	165	01/01/2021	31/12/2025	5	dất bãi ngoài đê An Thủy			14.400,00	14.400,00	40,00	650			9.360.000	9.976.000	19.336.000	19.336.000	0	0			
232	104 Trương Văn Hanh	166	01/01/2021	31/12/2025	5	dất bãi ngoài đê An Thủy			1.440,00	1.440,00	4,00	700			1.008.000		1.008.000	1.008.000	0	0			
233	105 Trương Văn Hanh	167	01/01/2021	31/12/2025	5	dất bãi ngoài đê An Thủy			12.600,00	12.600,00	35,00	700			8.820.000		8.820.000		8.820.000	8.820.000			
234	106 Trương Văn Hanh	168	01/01/2021	31/12/2025	5	dất bãi ngoài đê An Thủy			28.800,00	28.800,00	80,00	800			23.040.000		23.040.000	10.746.000	12.294.000	12.294.000			
235	107 Nguyễn Văn Phụng	179	01/01/2025	31/12/2030	5	dất bãi ngoài đê			1.584,00	1.584,00	4,40		40	9.500	1.672.000		1.672.000	616.000	1.056.000	1.056.000			
236	108 Nguyễn Văn Mân	160	01/01/2021	31/12/2025	5	dất bãi ngoài đê An Thủy			3.600,00	3.600,00	10,00	800			2.880.000		2.880.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000			
237	109 Đinh Thị Yên (Nhung)	170	01/01/2021	31/12/2025	5	dất bãi ngoài đê An Thủy			720,00	720,00	2,00	800			576.000	576.000	1.152.000		1.152.000	1.152.000			

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó			Địa chỉ Khu đất	Trong đó		Tổng diện tích (m2)	Diện tích (tính thu (m ²))	Diện tích (sào)	Định mức thu (đồng/m ²)	Định mức thu (tỷ/sào)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm/(đ) Năm 2025	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Ghi chú
			Năm thực hiện	Năm kết thúc	Thời gian thực hiện		Tổ dân phố	Còn phải nộp làm tròn												Còn phải nộp làm tròn		
238	Nguyễn Văn Bạt	171	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê An Thủy			2.232,00	2.232,00	6,20	800			1.785.000	1.868.000	3.653.000	2.760.500	892.500		893.000	
239	Nguyễn Văn Tuấn	187	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			236,00	236,00	0,66	600			142.000	142.000	284.000		284.000		284.000	
240	Nguyễn Văn Nguyễn	185	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			216,00	216,00	0,60	600			130.000	130.000	260.000		260.000		260.000	
241	Nguyễn Văn Khải	186	01/01/2021	31/12/2025	5	đất sau ông Đức			274,00	274,00	0,76	600			164.000	164.000	328.000		328.000		328.000	
242	Phạm Thị Trang	159	01/01/2021	31/12/2025	5	Khu vực chuyển đổi ông Kunt'sat van			6.084,00	6.084,00	16,90	600			3.650.000	3.650.000	7.300.000	5.475.000	1.825.000		1.825.000	
243	Tô Văn Thuận	183	01/01/2021	31/12/2025	5	chuyển đổi ông Kunt'sat van			720,00	720,00	2,00	600			432.000		432.000		432.000		432.000	
244	Đinh Văn Hương	177	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê Ngự Đông			104,00	104,00	0,29	1.000			104.000	104.000	208.000	208.000	208.000	0	0	
245	Trương Văn Hồng	175	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê Ngự Đông			1.152,00	1.152,00	3,20	600			691.000	691.000	1.382.000		1.382.000		1.382.000	
246	Nguyễn Thị Lơ	102	01/01/2021	31/12/2025	5	đất khu nhà kho An Thủy			187,00	187,00	0,52	600			112.000	112.000	224.000	224.000	224.000	0	0	
247	Nguyễn Văn Đỗ	180	01/01/2021	31/12/2025	5	Áo ông Bạt cũ			324,00	324,00	0,90	600			194.000	194.000	388.000		388.000		388.000	
248	Hoàng Văn Tài	178	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê An Thủy			1.440,00	1.440,00	4,00	800			1.152.000		1.152.000	1.152.000		0		0
249	Phạm Văn Bật	137	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			467,00	467,00	1,30	600			280.000	560.000	840.000		840.000		840.000	
250	Phạm Văn Thìn	144	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê			720,00	720,00	2,00	1.000			720.000	3.280.000	4.000.000		4.000.000		4.000.000	
251	Nguyễn Văn Thôi (Thế)	143	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			324,00	324,00	0,90	500			162.000	648.000	810.000		810.000		810.000	
252	Nguyễn Văn Khai	129	01/01/2021	31/12/2025	5	đất trong đê			1.760,00	1.760,00	4,89	500			880.000	880.000	1.760.000		1.760.000		1.760.000	
253	Ngô Quang Thành	180	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			180,00	180,00	0,50	600			108.000		108.000	54.000	54.000		54.000	
254	Ngô Công Bằng	139	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê Ngự Đông			2.100,00	2.100,00	5,83	600			1.260.000	1.957.000	3.217.000	2.587.000	630.000		630.000	
255	Nguyễn Văn Tuyền	132	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê Ngự Đông			2.100,00	2.100,00	5,83	600			1.260.000		1.260.000	630.000	630.000		630.000	
256	Trần Văn Xô	540	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			540,00	540,00	1,50	500			270.000	270.000	540.000		540.000		540.000	
257	Cao Văn Giáp	133	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê Ngự Đông			2.124,00	2.124,00	5,90	600			1.274.000	3.066.000	4.340.000		4.340.000		4.340.000	
258	Cao Văn Giáp	134	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê Ngự Đông			432,00	432,00	1,20	600			259.000		259.000		259.000		259.000	
259	Hoàng Văn Thục (Cần)	142	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê Ngự Đông			360,00	360,00	1,00	550			200.000	200.000	400.000		400.000		0	0
260	Cao Văn Thắng	138	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê Ngự Đông			360,00	360,00	1,00	600			216.000	432.000	648.000		648.000		648.000	
261	Trương Văn Tráng	141	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê Ngự Đông			1.512,00	1.512,00	4,20	600			907.000	1.814.000	2.721.000	2.097.500	623.500		624.000	
262	Trần Văn Khuê	145	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			72,00	72,00	0,20	1.000			72.000		72.000	72.000		0		0
263	Cao Văn Rô	127	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê Ngự Đông			1.080,00	1.080,00	3,00	600			648.000	372.000	1.020.000		1.020.000		1.020.000	
264	Bùi Bà Riù	126	01/01/2021	31/12/2025	5	khu đầm ông Thần cũ			2.592,00	2.592,00	7,20	600			1.555.000	4.190.000	5.745.000		5.745.000		5.745.000	
265	Bùi Bà Riù	125	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			1.080,00	1.080,00	3,00	500			540.000		540.000		540.000		540.000	
266	Bùi Bà Đài	124	01/01/2021	31/12/2025	5	đất bãi ngoài đê ông Tỉnh			6.797,00	6.797,00	18,88	800			5.437.600		5.437.600	2.719.000	2.718.600		2.719.000	
267	Nguyễn Văn Kê	147	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			1.512,00	1.512,00	4,20	1.000			1.512.000	3.024.000	4.536.000	3.024.000	1.512.000		1.512.000	
268	Nguyễn Đình Mười	131	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			443,00	443,00	1,23	600			265.000	265.000	530.000		530.000		530.000	
269	Vũ Văn Phòng	136	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			388,00	388,00	1,08	500			194.000	388.000	582.000		582.000		582.000	
270	Nguyễn Văn Nhân	148	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			684,00	684,00	1,90	1.000			684.000	1.368.000	2.052.000		2.052.000		2.052.000	
271	Nguyễn Văn Phú	140	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			335,00	335,00	0,93	1.000			335.000	670.000	1.005.000	670.000	335.000		335.000	
272	Nguyễn Quang Thuận	125	01/01/2021	31/12/2025	5	ao			288,00	288,00	0,80	600			172.000	172.000	344.000		344.000		344.000	

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó			Địa chỉ Khu đất	Trong đó		Diện tích tính thu (m ²)	Diện tích (sào)	Định mức thu (đồng/m ²)	Định mức thu (kg/sào)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(G) Năm 2025	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Chú chú
			Nam thực hiện	Nam kết thúc	Thời gian thực hiện		Tổ dân phố	Tổng diện tích (m ²)											Còn phải nộp	Còn phải nộp làm tròn	
273	Nguyễn Văn Bắc	146		01/01/2021	31/12/2025	5	ao	254,00	254,00	0,71	800			203.000	374.000	577.000		577.000	577.000		
274	Bùi Ba Vư	128		01/01/2021	31/12/2025	5	ao	324,00	324,00	0,90	600			194.400		194.400		194.400	194.000		
275	Trần Văn Đông	147		01/04/2023	01/04/2028	5	Ao	720,00	720,00	2,00	600			432.000		432.000		216.000	216.000		
276	Nguyễn Văn Đình	202		01/06/2025	31/05/2030	5	khu Trại Vịt	828,00	828,00	2,30		40	9.500	874.000		874.000		874.000	3.268.000	874.000	thu từ vụ mùa 2025
277	Nguyễn Mạnh Hòa	203		01/06/2025	31/05/2030	5	khu Trại Vịt	3.096,00	3.096,00	8,60		40	9.500	3.268.000		3.268.000		3.268.000	3.268.000	432.000	thu từ vụ mùa 2025
278	Nguyễn Đình Thích (Khả)	155		01/01/2021	31/12/2025	5	đất trồng cây hàng năm	1.080,00	1.080,00	3,00	400			432.000		432.000		432.000	432.000	0	
279	Nguyễn Văn Vũ	156		01/01/2021	31/12/2025	5	đất trồng cây hàng năm	828,00	828,00	2,30	400			331.000		331.000		331.000	0	0	
280	Nguyễn Văn Cự	148		01/01/2021	31/12/2025	5	đất trồng cây hàng năm	2.758,00	2.758,00	7,66	500			1.379.000		1.379.000		690.000	689.000	689.000	
281	Vũ Văn Khoa	152		01/01/2021	31/12/2025	5	ao	360,00	360,00	1,00	600			216.000	432.000	648.000		648.000	648.000	648.000	
282	Đỗ Văn Tài	154		01/01/2021	31/12/2025	5	khu bãi ngoài đê Phạm Xá	3.618,00	3.618,00	10,05	500			1.809.000	1.809.000	3.618.000	1.809.000	1.809.000	1.809.000	1.809.000	thu từ vụ mùa 2025
283	Vũ Văn An	150		16/06/2025	16/06/2030	5	khu bãi ngoài đê công Mỹ Đông	8.370,00	8.370,00	23,25	700			5.859.000	9.067.500	14.926.500	11.997.000	2.929.500	2.930.000	2.930.000	thu từ vụ mùa 2025
284	Vũ Văn Vang	151		30/06/2025	30/05/2030	5	khu bãi ngoài đê giáp Công Mạng	10.080,00	10.080,00	28,00	500			5.040.000	2.520.000	7.560.000	5.040.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	thu từ vụ mùa 2025
285	Vũ Văn Quyền (Nguyễn Thị Phumôn)	149		01/06/2025	31/05/2025	5	khu bãi ngoài đê công Mỹ Đông	8.370,00	8.370,00	23,25	700			5.859.000	558.000	6.417.000		6.417.000	6.417.000	6.417.000	thu từ vụ mùa 2025
286	Trương Văn Ty	153		01/01/2021	31/12/2025	5	khu bãi ngoài đê Phạm Xá	7.504,00	7.504,00	20,84	500			3.752.000	7.504.000	11.256.000	10.042.000	1.214.000	1.214.000	1.214.000	
287	Nguyễn Phan Hưng	46		01/01/2022	31/12/2026	5	khu đất cạnh Ấu Đà	5.366,00	5.366,00	14,91	6.400			34.342.400	34.342.400	68.684.800	51.513.600	17.171.200	17.171.000	17.171.000	
288	Vũ Xuân Đăng	122		01/06/2025	30/06/2026	5	đất bãi ngoài đê An Thủy	1.188,00	1.188,00	3,30		40	9.500	1.254.000		1.254.000		1.254.000	1.254.000	1.254.000	
II		Đất Công Điền Không Có Hợp Đồng							0,00	0,00				4.174.000	1.531.800	5.705.800	3.483.800	2.222.000	2.222.000		
289	Nam Hà									0,00				114.000	55.800	169.800	112.800	57.000	57.000		
290	Huyền Tung									0,00				2.774.000	1.386.000	4.160.000	2.773.000	1.387.000	1.387.000		
291	Phạm Xá									0,00				314.000		314.000	157.000	157.000	157.000		
292	An Thủy									0,00				972.000	90.000	1.062.000	441.000	621.000	621.000		*
III		Chợ Thông Nhất							0,00	0,00			4.000.000	4.000.000	0	4.000.000	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	
293	Trần Văn Thuận	01/2025		01/01/2025	31/12/2025	1	chợ Thông Nhất			0,00	1		4.000.000	4.000.000		4.000.000		4.000.000	4.000.000	4.000.000	
IV		Bến Đà							0,00				140.200.000	140.200.000	0	140.200.000	68.150.000	72.050.000	72.050.000		
294	Phạm Văn Hữu	02		01/01/2025	31/12/2029	5	Bến đò An Thủy			0,00	1	130.000.000	130.000.000	130.000.000		130.000.000	64.800.000	65.200.000	65.200.000		
295	Vũ Văn Tuấn	16		21/05/2025	21/05/2030	5	Bến đò Sĩ Mỹ Đông			0,00	1	10.200.000	10.200.000	10.200.000		10.200.000	3.350.000	6.850.000	6.850.000		
C		Mình Hòa						291.258,15	291.258,15	809,05				387.049.075	2.109.600	389.158.675	47.026.860	321.202.780	321.203.000		
I		Đất Công Điền Có Hợp Đồng						286.257,60	286.257,60	795,16				207.687.955	2.109.600	209.797.555	0	188.868.520	188.869.000		
296	Vũ Văn Vinh			01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đò dầy	1.461,60	1.461,60	4,06		32	9.500	1.234.240		1.234.240		1.234.240	1.234.000		
297	Nguyễn Văn Minh			01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Lò gạch	6.998,40	6.998,40	19,44		23	9.500	4.247.640		4.247.640		4.247.640	4.248.000		
298	Vũ Văn Diới			01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	385,20	385,20	1,07		30	9.500	304.950		304.950		304.950	305.000		
299	Trương Văn Hùng			01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Ba Đà	288,00	288,00	0,80		30	9.500	228.000		228.000		228.000	228.000		
300	Trương Văn Thành			01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Thùng Cự	1.324,80	1.324,80	3,68		30	9.500	1.048.800		1.048.800		1.048.800	1.049.000		
301	Trương Văn Thành			01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Thùng Cự	849,60	849,60	2,36		20	9.500	448.400		448.400		448.400	448.000		
302	Đỗ Văn Đông			01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Thùng Cự	828,00	828,00	2,30		30	9.500	655.500		655.500		655.500	656.000		

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó			Trong đó			Định mức thu (đồng/m ²)	Định mức thu (kg/sào)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(đ) năm 2025	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Chi chú
			Năm thực hiện	Năm kết thúc	Thời gian thực hiện	Địa chỉ Khu đất	Tổ dân phố	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích tính thu (m ²)	Diện tích (sào)	Diện tích (đồng/m ²)	Diện tích (kg/sào)	Diện tích (đồng/m ²)	Diện tích (kg/sào)	Diện tích (đồng/m ²)	Diện tích (kg/sào)	Còn phải nộp	Còn phải nộp làm tròn	
303	8 Đỗ Văn Ban		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đò Dầy	Ngoại	1.260,00	1.260,00	3,50		30	9.500	997.500		997.500	998.000		
304	9 Đỗ Văn Bè		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đò Dầy	Ngoại	774,00	774,00	2,15		25	9.500	510.625		510.625	511.000		
305	10 Vũ Ngọc Nghĩa		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đò Dầy	Ngoại	597,60	597,60	1,66		30	9.500	473.100		473.100	473.000		
306	11 Vũ Văn Trường		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	392,40	392,40	1,09		25	9.500	258.875		258.875	259.000		
307	12 Trương Văn Thi		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	180,00	180,00	0,50		25	9.500	118.750		118.750	119.000		
308	13 Vũ Văn Khôi		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	1.843,20	1.843,20	5,12		15	9.500	729.600		729.600	0		Nằm trong dự án thu hồi
309	14 Đỗ Văn Đình		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	1.080,00	1.080,00	3,00		15	9.500	427.500		427.500	0		Nằm trong dự án thu hồi
310	15 Phạm Văn Hỷ		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	1.713,60	1.713,60	4,76		15	9.500	678.300		678.300	0		Nằm trong dự án thu hồi
311	16 Trương Văn Tuấn (Kiểu)		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	2.170,80	2.170,80	6,03		15	9.500	859.275		859.275	0		Nằm trong dự án thu hồi
312	17 Phạm Văn Giang		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	1.728,00	1.728,00	4,80		15	9.500	684.000		684.000	0		Nằm trong dự án thu hồi
313	18 Trương Văn Trãi		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	1.504,80	1.504,80	4,18		15	9.500	595.650		595.650	0		Nằm trong dự án thu hồi
314	19 Trương Văn Tuyền		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	1.504,80	1.504,80	4,18		15	9.500	595.650		595.650	0		Nằm trong dự án thu hồi
315	20 Trương Văn Giáp		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	2.750,40	2.750,40	7,64		15	9.500	1.088.700		1.088.700	1.089.000		Nằm trong dự án thu hồi
316	21 Trương Văn Quyền		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	507,60	507,60	1,41		28	9.500	375.060		375.060	0		
317	22 Vũ Văn Chức		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	1.846,80	1.846,80	5,13		28	9.500	1.364.580		1.364.580	1.365.000		
318	23 Bùi Văn Chua		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	1.558,80	1.558,80	4,33		15	9.500	617.025		617.025	617.000		
319	24 Trương Văn Bảo		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Lô Vôi	Nội	1.080,00	1.080,00	3,00		20	9.500	570.000		570.000	570.000		
320	25 Bùi Văn Lãng		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cỏ Ngựa	Ngoại	1.800,00	1.800,00	5,00		30	9.500	1.425.000		1.425.000	1.425.000		
321	26 Vũ Hữu Lành (Ban)		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Ngân Cát	Ngoại	1.357,20	1.357,20	3,77		25	9.500	895.375		895.375	895.000		
322	27 Phạm Quang Học		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cỏ Ngựa	Ngoại	1.800,00	1.800,00	5,00		30	9.500	1.425.000		1.425.000	1.425.000		Nằm trong dự án thu hồi
323	28 Trương Văn Đình		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.520,00	2.520,00	7,00		15	9.500	997.500		997.500	0		Nằm trong dự án thu hồi
324	29 Bùi Văn Hòa		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	1.800,00	1.800,00	5,00		15	9.500	712.500		712.500	0		Nằm trong dự án thu hồi
325	30 Trương Văn Nhiên		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	417,60	417,60	1,16		40	9.500	440.800		440.800	441.000		
326	31 Bùi Văn Hiến		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	1.440,00	1.440,00	4,00		40	9.500	1.520.000		1.520.000	1.520.000		
327	32 Vũ Thị Huệ		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	972,00	972,00	2,70		40	9.500	1.026.000		1.026.000	1.026.000		
328	33 Nguyễn Văn Phảng		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổng Cừ	Tứ Đa	2.491,20	2.491,20	6,92		15	9.500	986.100	0	986.100	986.000		
329	34 Vũ Văn Văn		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giá	Ngoại	1.980,00	1.980,00	5,50		15	9.500	783.750		783.750	784.000		
330	35 Đỗ Văn Đoàn (Biển)		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Ngân Cát	Ngoại	1.256,40	1.256,40	3,49		25	9.500	828.875		828.875	829.000		
331	36 Phạm Quang Học		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Ngân Cát	Ngoại	8.640,00	8.640,00	24,00		25	9.500	5.700.000		5.700.000	5.700.000		
332	37 Vũ Văn Nghiệp		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Trạm Bơm	Ngoại	1.659,60	1.659,60	4,61		20	9.500	875.900		875.900	876.000		
333	38 Vũ Văn Nghiệp		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Trạm Bơm	Ngoại	684,00	684,00	1,90		15	9.500	270.750		270.750	271.000		
334	39 Vũ Hữu Lành (Bàng)		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Ngân Cát	Ngoại	1.967,40	1.967,40	5,47		30	9.500	1.557.525		1.557.525	1.558.000		
335	40 Hoàng Thị Hương (Đông)		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Ngân Cát	Ngoại	1.967,40	1.967,40	5,47		30	9.500	1.557.525		1.557.525	1.558.000		
336	41 Trương Văn Dòng		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Ngân Cát	Ngoại	792,00	792,00	2,20		30	9.500	627.000		627.000	627.000		
337	42 Vũ Văn Lặc		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đường Dành	Ngoại	774,00	774,00	2,15		25	9.500	510.625		510.625	511.000		

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó			Trong đó		Diện tích (ha)	Định mức thu (đồng/m ²)	Định mức thu (kg/ha)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(đ) Năm 2025	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Chí chi
			Năm thực hiện	Năm kết thúc	Thời gian thực hiện	Địa chỉ Khu đất	Tổ dân phố										Còn phải nộp	hạn trả	
338	Phạm Văn Hưng		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Ba Đa	Ngoại	3.718,80	3.718,80	10,33		1.472.025		1.472.025		1.472.025		1.472.000	
339	Trương Văn Khanh		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	680,40	680,40	1,89	9.500	269.325		269.325		269.325		269.000	
340	Phạm Văn Sơn		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	525,60	525,60	1,46	9.500	208.050		208.050		208.050		208.000	
341	Trương Minh Thiện		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	4.428,00	4.428,00	12,30	9.500	1.752.750		1.752.750		1.752.750		1.753.000	
342	Trương Minh Thiện		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	864,00	864,00	2,40	9.500	342.000		342.000		342.000		342.000	
343	Trương Văn Long		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	4.406,40	4.406,40	12,24	9.500	1.744.200		1.744.200		1.744.200		1.744.000	
344	Vũ Văn Mạnh		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	2.437,20	2.437,20	6,77	9.500	964.725		964.725		964.725		965.000	
345	Phạm Thị Nụ		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	3.009,60	3.009,60	8,36	9.500	1.191.300		1.191.300		1.191.300		1.191.000	
346	Nguyễn Văn Mạnh		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	619,20	619,20	1,72	9.500	245.100		245.100		245.100		245.000	
347	Trương Minh Thiện		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	864,00	864,00	2,40	9.500	342.000		342.000		342.000		342.000	
348	Nguyễn Văn Cảnh		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	2.260,80	2.260,80	6,28	9.500	894.900		894.900		894.900		895.000	
349	Trương Văn Thìn		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Ba Đa	Ngoại	1.738,80	1.738,80	4,83	9.500	688.275		688.275		688.275		688.000	
350	Hoàng Văn Túc (Đặc)		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	1.148,40	1.148,40	3,19	9.500	454.575		454.575		454.575		455.000	
351	Hoàng Văn Túc		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	1.623,60	1.623,60	4,51	9.500	642.675		642.675		642.675		643.000	
352	Bùi Văn Hậu		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	1.400,40	1.400,40	3,89	9.500	554.325		554.325		554.325		554.000	
353	Bùi Văn Hợp		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	536,40	536,40	1,49	9.500	212.325		212.325		212.325		212.000	
354	Bùi Văn Khâm		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi giã	Ngoại	648,00	648,00	1,80	9.500	427.500		427.500		427.500		428.000	
355	Bùi Văn Phiên		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi giã	Ngoại	576,00	576,00	1,60	9.500	380.000		380.000		380.000		380.000	
356	Vũ Văn Năm		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	698,40	698,40	1,94	9.500	276.450		276.450		276.450		276.000	
357	Bùi Văn Đan		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Giã Ngoài	Ngoại	1.389,60	1.389,60	3,86	9.500	550.050		550.050		550.050		550.000	
358	Phạm Văn Sơn		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Ho	Nội	698,40	698,40	1,94	9.500	368.600		368.600		368.600		369.000	
359	Dương Văn Diệp		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Thung Nghĩa Địa	Tư Đa	172,80	172,80	0,48	9.500	114.000		114.000		114.000		114.000	
360	Nguyễn Văn Sơn		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Giếng Tư Đa	Tư Đa	522,00	522,00	1,45	9.500	551.000		551.000		551.000		551.000	
361	Vũ Hữu Phương		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đàm Kinh	Nội	2.109,60	2.109,60	5,86	18.000	2.109.600	2.109.600	4.219.200		4.219.200		4.219.000	
362	Vũ Hữu Phai		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đàm Kinh	Nội	2.430,00	2.430,00	6,75	18.000	2.430.000		2.430.000		2.430.000		2.430.000	
363	Vũ Thị Vân		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đàm Kinh	Nội	2.962,80	2.962,80	8,23	18.000	2.962.800		2.962.800		2.962.800		2.963.000	
364	Vũ Văn Thủy		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đàm Kinh	Nội	1.893,60	1.893,60	5,26	18.000	1.893.600		1.893.600		1.893.600		1.894.000	
365	Hoàng Văn Cư		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đàm Kinh	Nội	633,60	633,60	1,76	18.000	633.600		633.600		633.600		634.000	
366	Nguyễn Văn Thiệt		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đàm Kinh	Nội	3.549,60	3.549,60	9,86	18.000	3.549.600		3.549.600		3.549.600		3.550.000	
367	Phạm Văn Sơn		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đàm Kinh	Nội	468,00	468,00	1,30	18.000	468.000		468.000		468.000		468.000	
368	Vũ Văn Quang		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đàm Kinh	Nội	3.330,00	3.330,00	9,25	18.000	3.330.000		3.330.000		3.330.000		3.330.000	
369	Trương Văn Đồi		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	3.229,20	3.229,20	8,97	18.000	2.421.900		2.421.900		2.421.900		2.422.000	
370	Trương Văn Đồi		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	1.324,80	1.324,80	3,68	18.000	1.324.800		1.324.800		1.324.800		1.325.000	
371	Vũ Văn Hạng		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.646,00	2.646,00	7,35	18.000	2.646.000		2.646.000		2.646.000		2.646.000	
372	Vũ Văn Hữu		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	1.980,00	1.980,00	5,50	15	1.485.000		1.485.000		1.485.000		1.485.000	

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó			Trong đó			Định mức (đồng/m2)	Định mức (kg/sao)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(đ) Năm 2025	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Ghi chú
			Năm thực hiện	Năm kết thúc	Thời gian thực hiện	Địa chỉ Khu đất	Tổ dân phố	Tổng diện tích (m2)	Diện tích tính thu (m ²)	Diện tích (sao)							Còn phải nộp	Còn phải nộp hạn trón	
373	78	Dương Văn Chông	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chầy	Ngươi	1.310,40	1.310,40	3,64		18.000	655.200	655.200		655.200	655.000		
374	79	Bùi Văn Sang	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chầy	Ngươi	1.310,40	1.310,40	3,64		18.000	655.200	655.200		655.200	655.000		
375	80	Nguyễn Văn Trinh	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.520,00	2.520,00	7,00		18.000	1.890.000	1.890.000		1.890.000	1.890.000		
376	81	Nguyễn Văn Thu	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.350,80	2.350,80	6,53		18.000	1.763.100	1.763.100		1.763.100	1.763.000		
377	82	Nguyễn Văn Hoàn	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.613,60	2.613,60	7,26		18.000	2.613.600	2.613.600		2.613.600	2.614.000		
378	83	Vũ Văn Mạnh	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	1.573,20	1.573,20	4,37		18.000	1.573.200	1.573.200		1.573.200	1.573.000		
379	84	Vũ Văn Nghi (Thuận)	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	3.808,80	3.808,80	10,58		18.000	1.904.400	1.904.400		1.904.400	1.904.000		
380	85	Vũ Văn Nghi (Thuận)	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.005,20	2.005,20	5,57		18.000	701.820	701.820		701.820	702.000		
381	86	Nguyễn Văn Mạnh	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.199,60	2.199,60	6,11		18.000	1.649.700	1.649.700		1.649.700	1.650.000		
382	87	Nguyễn Văn Tiến (An)	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.685,60	2.685,60	7,46		18.000	1.342.800	1.342.800		1.342.800	1.343.000		
383	88	Vũ Văn Xếp	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	8.319,60	8.319,60	23,11		18.000	6.239.700	6.239.700		6.239.700	6.240.000		
384	89	Trương Văn Thủy	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.844,00	2.844,00	7,90		18.000	2.133.000	2.133.000		2.133.000	2.133.000		
385	90	Trương Văn Mỹ	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	3.884,40	3.884,40	10,79		18.000	3.884.400	3.884.400		3.884.400	3.884.000		
386	91	Vũ Văn Dũng (Tài)	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	6.800,40	6.800,40	18,89		18.000	6.800.400	6.800.400		6.800.400	6.800.000		
387	92	Vũ Văn Bạ	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	1.746,00	1.746,00	4,85		18.000	1.746.000	1.746.000		1.746.000	1.746.000		
388	93	Vũ Văn Mắc	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	900,00	900,00	2,50		18.000	900.000	900.000		900.000	900.000		
389	94	Trương Thị Lan	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.624,40	2.624,40	7,29		18.000	1.968.300	1.968.300		1.968.300	1.968.000		
390	95	Vũ Văn Yên	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	8.737,20	8.737,20	24,27		18.000	8.737.200	8.737.200		8.737.200	8.737.000		
391	96	Vũ Ngọc Thìn	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đĩa om	Nội	1.000,80	1.000,80	2,78		18.000	1.000.800	1.000.800		1.000.800	1.001.000		
392	97	Vũ Văn Văn	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đĩa om	Nội	1.216,80	1.216,80	3,38		18.000	730.080	730.080		730.080	730.000		
393	98	Trương Văn Song	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đĩa Bưởi	Nội	766,80	766,80	2,13		18.000	460.080	460.080		460.080	460.000		
394	99	Trương Văn Cách	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đĩa Bưởi	Nội	540,00	540,00	1,50		18.000	405.000	405.000		405.000	405.000		
395	100	Trương An Mậu	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đĩa om	Nội	424,80	424,80	1,18		18.000	254.880	254.880		254.880	255.000		
396	101	Trương Văn Dung	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đĩa om	Nội	2.397,60	2.397,60	6,66		18.000	1.438.560	1.438.560		1.438.560	1.439.000		
397	102	Vũ Văn Thành (2 Bạt)	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đầm Tung	Tư Đa	3.081,60	3.081,60	8,56		18.000	2.311.200	2.311.200		2.311.200	2.311.000		
398	103	Bùi Văn Huyền	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Lở Gạch	Nội	1.800,00	1.800,00	5,00		18.000	900.000	900.000		900.000	900.000		
399	104	Vũ Văn Ngọc	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đầm Tung	Tư Đa	4.320,00	4.320,00	12,00		18.000	3.240.000	3.240.000		3.240.000	3.240.000		
400	105	Bùi Văn Xuyên	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đầm Tung	Tư Đa	1.404,00	1.404,00	3,90		18.000	1.053.000	1.053.000		1.053.000	1.053.000		
401	106	Vũ Đăng Tuyết	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đầm Tung	Tư Đa	2.642,40	2.642,40	7,34		18.000	1.981.800	1.981.800		1.981.800	1.982.000		
402	107	Trương Văn Vinh	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đầm Tung	Tư Đa	1.825,20	1.825,20	5,07		18.000	1.368.900	1.368.900		1.368.900	1.369.000		
403	108	Trương Văn Bắc	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đầm Tung	Tư Đa	1.828,80	1.828,80	5,08		18.000	1.371.600	1.371.600		1.371.600	1.372.000		
404	109	Trương Văn Nhứt	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đầm Tung	Tư Đa	612,00	612,00	1,70		18.000	459.000	459.000		459.000	459.000		
405	110	Trương Văn Nhứt	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đầm Tung	Tư Đa	1.512,00	1.512,00	4,20		18.000	907.200	907.200		907.200	907.000		
406	111	Trương Thị Sen	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Giếng Tư Đa	Tư Đa	576,00	576,00	1,60		18.000	576.000	576.000		576.000	576.000		
407	112	Nguyễn Văn Hùng	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Giếng Tư Đa	Tư Đa	1.339,20	1.339,20	3,72		18.000	1.004.400	1.004.400		1.004.400	1.004.000		

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Năm thực hiện	Trong đó			Địa chỉ Khu đất	Tổ dân phố	Tổng diện tích (m²)	Diện tích (tính m²)	Diện tích (hà)	Định mức thu (đồng/m²)	Định mức thu (kg/sào)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(đ) Năm 2025	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Ghi chú
				Năm kết thúc	Thời gian thực hiện	Tổng diện tích (m²)														Còn phải nộp	Còn phải nộp	
408	Đỗ Văn Lễ		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	1.980,00	1.980,00	5,50		20	18.000	1.980.000		1.980.000		1.980.000		1.980.000		
409	Đỗ Văn Lễ		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	1.040,40	1.040,40	2,89		15	18.000	780.300		780.300		780.300		780.000		
410	Vũ Thị Huệ (Cần)		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	4.240,80	4.240,80	11,78		15	18.000	3.180.600		3.180.600		3.180.600		3.181.000		
411	Vũ Thị Huệ (Liên)		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đò Dạy	Ngoại	1.400,40	1.400,40	3,89		15	18.000	1.050.300		1.050.300		1.050.300		1.050.000		
412	Phạm Văn Dũng		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Đông Mối	Ngoại	252,00	252,00	0,70		20	18.000	252.000		252.000		252.000		252.000		
413	Bùi Thị Sao		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chày	Ngoại	936,00	936,00	2,60		10	18.000	468.000		468.000		468.000		468.000		
414	Bùi Văn Long		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chày	Ngoại	1.677,60	1.677,60	4,66		10	18.000	838.800		838.800				0	Nằm trong dự án thu hồi	
415	Bùi Văn Long		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chày	Ngoại	2.390,40	2.390,40	6,64		15	18.000	1.792.800		1.792.800				0	Nằm trong dự án thu hồi	
416	Đỗ Văn Cường		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	1.080,00	1.080,00	3,00		20	18.000	1.080.000		1.080.000		1.080.000		1.080.000		
417	Trương Văn Vĩ		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	4.784,40	4.784,40	13,29		20	18.000	4.784.400		4.784.400		4.784.400		4.784.000		
418	Trương Văn Đăng		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	288,00	288,00	0,80		20	18.000	288.000		288.000		288.000		288.000		
419	Nguyễn Văn Hằng		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.743,20	2.743,20	7,62		20	18.000	2.743.200		2.743.200				0	Nằm trong dự án thu hồi	
420	Nguyễn Hồng Tiến		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	608,40	608,40	1,69		20	18.000	608.400		608.400		608.400		608.000		
421	Trương Văn Nhiên		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	3.596,40	3.596,40	9,99		15	18.000	2.697.300		2.697.300		2.697.300		2.697.000		
422	Trương Văn Phác		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	378,00	378,00	1,05		20	18.000	378.000		378.000		378.000		378.000		
423	Trương Văn Mỹ		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	158,40	158,40	0,44		20	18.000	158.400		158.400				0	Nằm trong dự án thu hồi	
424	Trương Văn Mỹ		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	1.501,20	1.501,20	4,17		15	18.000	1.125.900		1.125.900				0	Nằm trong dự án thu hồi	
425	Trương Văn Trung		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	907,20	907,20	2,52		20	18.000	907.200		907.200		907.200		907.000		
426	Trương Văn Doan		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	3.398,40	3.398,40	9,44		20	18.000	3.398.400		3.398.400		3.398.400		3.398.000		
427	Vũ Hữu Căn		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	4.100,40	4.100,40	11,39		20	18.000	4.100.400		4.100.400		4.100.400		4.100.000		
428	Bùi Văn Hiền		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	1.980,00	1.980,00	5,50		15	18.000	1.485.000		1.485.000		1.485.000		1.485.000		
429	Vũ Thị Huệ (Hùng)		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.437,20	2.437,20	6,77		15	18.000	1.827.900		1.827.900		1.827.900		1.828.000		
430	Vũ Thị Huệ (Hùng)		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	1.933,20	1.933,20	5,37		15	18.000	1.449.900		1.449.900		1.449.900		1.450.000		
431	Vũ Thị Huệ (Hùng)		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Thoi	Nội	2.170,80	2.170,80	6,03		15	18.000	1.628.100		1.628.100		1.628.100		1.628.000		
432	Nguyễn Văn Chung		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Bãi Tư Đa	Tư Đa	10.857,60	10.857,60	30,16		23	18.000	12.486.240		12.486.240		12.486.240		12.486.000		
433	Trương Đức Dầy		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chày	Ngoại	1.396,80	1.396,80	3,88		10	18.000	698.400		698.400		698.400			0	Nằm trong dự án thu hồi
434	Nguyễn Văn Phong		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chày	Ngoại	831,60	831,60	2,31		10	18.000	415.800		415.800		415.800			0	Nằm trong dự án thu hồi
435	Nguyễn Văn Phong		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chày	Ngoại	1.090,80	1.090,80	3,03		15	18.000	818.100		818.100				0	Nằm trong dự án thu hồi	
436	Nguyễn Văn Tuấn		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chày	Ngoại	1.749,60	1.749,60	4,86		10	18.000	874.800		874.800				0	Nằm trong dự án thu hồi	
437	Trương Văn Nghi		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chày	Ngoại	1.422,00	1.422,00	3,95		10	18.000	711.000		711.000				0	Nằm trong dự án thu hồi	
438	Phạm Văn Chung		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chày	Ngoại	1.173,60	1.173,60	3,26		10	18.000	586.800		586.800				0	Nằm trong dự án thu hồi	
439	Phạm Thị Đài		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chày	Ngoại	1.080,00	1.080,00	3,00		15	18.000	810.000		810.000		810.000		810.000		
440	Trương Văn Biên		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chày	Ngoại	2.476,80	2.476,80	6,88		15	18.000	1.857.600		1.857.600				0	Nằm trong dự án thu hồi	
441	Hoàng Văn Ca		01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Cổ Chày	Ngoại	2.203,20	2.203,20	6,12		15	18.000	1.652.400		1.652.400				0	Nằm trong dự án thu hồi	
II	Bất Công Điện Không Có Hợp Đồng							0,00	0,00	0,00				64.053.720	0	64.053.720	32.026.860	32.026.860		32.027.000		

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó			Địa chỉ Khu đất	Trong đó		Tổng diện tích (m²)	Diện tích tính thu (m²)	Diện tích (sào)	Định mức thu (đồng/m²)	Định mức thu (kg/sào)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(đ) Năm 2025	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (đ)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Ghi chú
			Năm thực hiện	Năm kết thúc	Thời gian thực hiện		Tổ dân phố	Còn phải nộp năm tròn														
442	147	Thôn Nội													24.055.520		24.055.520	12.027.760	12.027.760	12.028.000		
443	148	Thôn Ngoại													34.222.400		34.222.400	17.111.200	17.111.200	17.111.000		
444	149	Thôn Tư Đà													5.775.800		5.775.800	2.887.900	2.887.900	2.888.000		
III	Thầu Đất Khu Chợ								1.766,55	1.766,55	491				62.807.400	0	62.807.400	0	62.807.400	62.807.000		
445	1	Đỗ Văn Phong				Chợ Tam Đa			59,00	59,00	0,16			36.000	2.124.000		2.124.000		2.124.000	2.124.000		
446	2	Nguyễn Văn Trọng				Chợ Tam Đa			37,96	37,96	0,11			36.000	1.366.560		1.366.560		1.366.560	1.367.000		
447	3	Nguyễn Văn Trọng				Chợ Tam Đa			31,20	31,20	0,09			24.000	748.800		748.800		748.800	749.000		
448	4	Vũ Ngọc Hậu				Chợ Tam Đa			28,10	28,10	0,08			36.000	1.011.600		1.011.600		1.011.600	1.012.000		
449	5	Vũ Hữu Đăng				Chợ Tam Đa			26,52	26,52	0,07			36.000	954.720		954.720		954.720	955.000		
450	6	Trần Văn Sáng				Chợ Tam Đa			35,90	35,90	0,10			36.000	1.292.400		1.292.400		1.292.400	1.292.000		
451	7	Trương Văn Xuân				Chợ Tam Đa			44,00	44,00	0,12			36.000	1.584.000		1.584.000		1.584.000	1.584.000		
452	8	Đỗ Văn Dân				Chợ Tam Đa			19,95	19,95	0,06			36.000	718.200		718.200		718.200	718.000		
453	9	Phạm Thị Nuôi				Chợ Tam Đa			34,56	34,56	0,10			36.000	1.244.160		1.244.160		1.244.160	1.244.000		
454	10	Phạm Thị Nuôi				Chợ Tam Đa			20,50	20,50	0,06			36.000	738.000		738.000		738.000	738.000		
455	11	Doãn Văn Thắng				Chợ Tam Đa			27,60	27,60	0,08			36.000	993.600		993.600		993.600	994.000		
456	12	Nguyễn Thị Thảo				Chợ Tam Đa			39,00	39,00	0,11			36.000	1.404.000		1.404.000		1.404.000	1.404.000		
457	13	Trương Văn Thuận				Chợ Tam Đa			34,96	34,96	0,10			36.000	1.258.560		1.258.560		1.258.560	1.259.000		
458	14	Trịnh Văn Mẫn				Chợ Tam Đa			40,80	40,80	0,11			36.000	1.468.800		1.468.800		1.468.800	1.469.000		
459	15	Nguyễn Thị Hoà				Chợ Tam Đa			40,30	40,30	0,11			36.000	1.450.800		1.450.800		1.450.800	1.451.000		
460	16	Trương Văn Toàn				Chợ Tam Đa			33,80	33,80	0,09			36.000	1.216.800		1.216.800		1.216.800	1.217.000		
461	17	Trịnh Văn Minh				Chợ Tam Đa			39,00	39,00	0,11			36.000	1.404.000		1.404.000		1.404.000	1.404.000		
462	18	Nguyễn Văn Toàn				Chợ Quận Đông			37,70	37,70	0,10			36.000	1.357.200		1.357.200		1.357.200	1.357.000		
463	19	Phạm Văn Khanh				Chợ Quận Đông			36,00	36,00	0,10			36.000	1.296.000		1.296.000		1.296.000	1.296.000		
464	20	Doãn Văn Lợi				Chợ Quận Đông			23,00	23,00	0,06			36.000	828.000		828.000		828.000	828.000		
465	21	Phạm Thị Kien				Chợ Quận Đông			23,00	23,00	0,06			18.000	414.000		414.000		414.000	414.000		
466	22	Bùi Văn Chính				Chợ Quận Đông			40,00	40,00	0,11			36.000	1.440.000		1.440.000		1.440.000	1.440.000		
467	23	Trần Thị Nguyệt				Chợ Quận Đông			47,60	47,60	0,13			36.000	1.713.600		1.713.600		1.713.600	1.714.000		
468	24	Vũ Ngọc Dân				Chợ Quận Đông			44,00	44,00	0,12			36.000	1.584.000		1.584.000		1.584.000	1.584.000		
469	25	Trương Văn Khanh				Chợ Quận Đông			70,00	70,00	0,19			36.000	2.520.000		2.520.000		2.520.000	2.520.000		
470	26	Đỗ Văn Long				Chợ Quận Đông			52,50	52,50	0,15			36.000	1.890.000		1.890.000		1.890.000	1.890.000		
471	27	Vũ Văn Lâm				Chợ Quận Đông			90,00	90,00	0,25			36.000	3.240.000		3.240.000		3.240.000	3.240.000		
472	28	Nguyễn Ngọc Tuấn				Chợ Quận Đông			116,00	116,00	0,32			36.000	4.176.000		4.176.000		4.176.000	4.176.000		
473	29	Nguyễn Văn Côt				Chợ Quận Đông			55,80	55,80	0,16			36.000	2.008.800		2.008.800		2.008.800	2.009.000		
474	30	Trương Thị Huyền				Chợ Quận Đông			57,30	57,30	0,16			36.000	2.062.800		2.062.800		2.062.800	2.063.000		
475	31	Trương Thị Hằng				Chợ Quận Đông			59,00	59,00	0,16			36.000	2.124.000		2.124.000		2.124.000	2.124.000		

STT	Họ và tên	Số hợp đồng	Trong đó			Trong đó		Tăng diện tích (m2)	Diện tích tính thu (m ²)	Diện tích (sào)	Định mức thu (đồng/m2)	Định mức thu (tỷ/sào)	Đơn giá	Thành tiền 1 năm(01 năm 2025)	Nợ lũy kế năm trước	Tổng cộng (0)	Đã nộp năm 2025	Còn phải nộp	Trong đó:		Ghi chú
			Nam thực hiện	Nam kết thúc	Thời gian thực hiện	Địa chỉ Khu đất	Tổ dân phố												Còn phải nộp	Còn phải nộp lần tròn	
476	Nguyễn Thị Phương					Chợ Quán Đông		61,00	61,00	0,17			36.000	2.196.000		2.196.000		2.196.000	2.196.000		
477	Quách Thị Thuận					Chợ Quán Đông		59,00	59,00	0,16			36.000	2.124.000		2.124.000		2.124.000	2.124.000		
478	Bùi Thị Thảo					Chợ Quán Đông		59,00	59,00	0,16			36.000	2.124.000		2.124.000		2.124.000	2.124.000		
479	Vũ Ngọc Dung					Chợ Quán Đông		59,00	59,00	0,16			36.000	2.124.000		2.124.000		2.124.000	2.124.000		
480	Vũ Ngọc Đông					Chợ Quán Đông		59,50	59,50	0,17			36.000	2.142.000		2.142.000		2.142.000	2.142.000		
481	Bùi Thị Hằng					Chợ Quán Đông		58,00	58,00	0,16			36.000	2.088.000		2.088.000		2.088.000	2.088.000		
482	Bùi Văn Thiện					Chợ Quán Đông		66,00	66,00	0,18			36.000	2.376.000		2.376.000		2.376.000	2.376.000		
IV	Phí Chạy							3.234,00	3.234,00	8,98				5.500.000	0	5.500.000	3.000.000	2.500.000	2.500.000		
483	1 Trương Văn Sơn	số 01/HĐ-LUBND	01/01/2025	31/12/2025	1 năm	Chợ Tam Đa	Tư Đa	3.234,00	3.234,00	8,98			5.500.000	5.500.000		5.500.000	3.000.000	2.500.000	2.500.000		
V	Phí Đò							0,00	0,00	0,00				47.000.000	0	47.000.000	12.000.000	35.000.000	35.000.000		
484	1 Trương Văn Sơn												3.000.000	12.000.000		12.000.000	12.000.000	0	0		
485	2 Trương Văn Sơn	Số 02/HĐ-LUBND	04/05/2025	01/05/2030	5 năm	Bến Chua	Ngọc						5.000.000	35.000.000		35.000.000		35.000.000	35.000.000		

Chợ Tam Đa